*NỘI DUNG 1 – TỪ LOẠI

NGỮ PHÁP: CÁC LOẠI TỪ CƠ BẢN

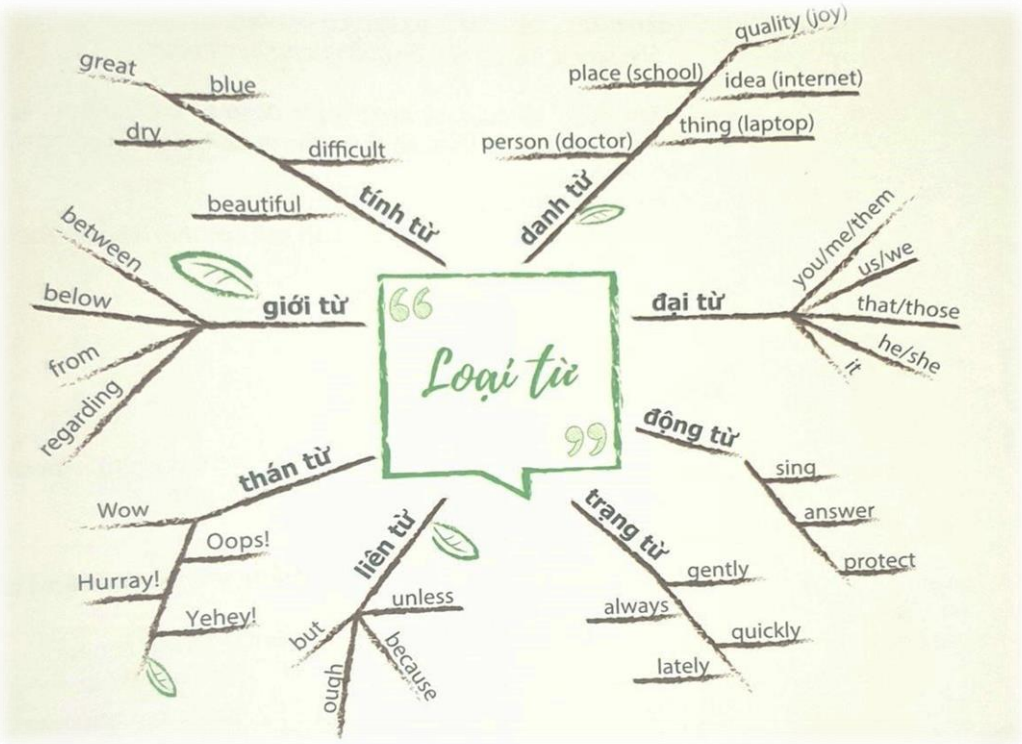

Trong tiếng Anh, sẽ có các loại từ chính sau:

- **Danh từ (Noun)** là các từ vựng chỉ người, đồ vật, địa điểm hoặc sự việc
- **Động từ (Verb)** diễn tả hành động, trạng thái.
- **Tính từ (Adjective)** diễn tả tính chất của sự việc, hiện tượng, con người, …
- **Trạng từ (Adverb)** là từ chỉ một trạng thái, hay tình trạng của sự vật, sự việc.
- **Giới từ (Preposition)** chỉ ra một mối tương quan nào đó của các sự vật, sự việc về hoàn cảnh, thời gian hay địa điểm.
- **Đại từ (Pronouns)** dùng để xưng hô, thay thế cho danh từ và tính từ trong câu, để tránh làm câu bị lủng củng do bị lặp từ nhiều lần.

Vậy nếu biết nghĩa của một từ và từ đó thuộc loại từ nào thì bạn đã viết được hay nói được câu Tiếng Anh mà bạn muốn nói chưa? Bước trước tiên, chúng ta cần biết về các thành phần của câu (***cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh***) và từ loại ghép nối với nhau như thế nào để tạo thành một câu (***vị trí các loại từ***).

1. Cấu Trúc Ngữ Pháp Tiếng Anh

Ví dụ:

Mrs. Le	*always*	*buys*	*hot*	*coffee*	*in*	*Winter*.
Noun	**Adverb**	**Verb**	**Adj**	**Noun**	**Prep**	**Noun**
	Động từ chính		*Cụm danh từ = Tân ngữ*		*Cụm giới từ*	
Chủ ngữ	*Vị ngữ*				*Thông tin nền*	

2. Vị trí các loại từ

Từ loại	Phân loại	Vị trí	Ví dụ © TNLX2020
Danh Từ	Dựa vào đặc điểm, tính chất: • **Danh từ trừu tượng** (Happiness, Sadness, freedom…) • **Danh từ cụ thể gồm:** - *Danh từ chung* (man, hotel, dog) - *Danh từ riêng* (Ann, Muine, CaTy) Dựa vào số lượng: • **Danh từ không đếm được** (sugar) • **Danh từ đếm được gồm:** - *Danh từ đếm được số ít* **(one boy, a pen, …)** - *Danh từ đếm được số nhiều* **(two pens, three tomatoes, …)**	- Ở đầu câu, trước động từ làm chủ ngữ - Sau tính từ thường, tính từ sở hữu - Đứng sau động từ hành động, đóng vai trò tân ngữ.	* **Marry** is a good **teacher**. * **The book** is on the **table**. * **We** love **English**.

Động Từ	**- Động từ hành động-** *miêu tả hành động* (run, dance) *hoặc sở hữu* (have, own)	- Đứng sau chủ ngữ - Đứng sau trạng từ chỉ tần suất.	* I read book. * He **usually** sleeps after dinner.
	- Động từ liên kết - *kết nối danh từ* To be (am, is, are, was, were), become (trở nên), look (nhìn như), seem (dường như), feel (cảm thấy), sound (có vẻ như)	- Động từ liên kết đứng trước danh từ, trước tính từ miêu tả chủ ngữ, - Đứng trước trạng từ chỉ tần suất	* My father is a doctor. * My cats are big. * She seems happy. * You are **always** in my heart.
	- Trợ động từ • *Khuyết thiếu* **(Modals: can, could, may, would...)** • *To be, do, have* (giúp hoàn thiện các thì trong ngữ pháp)	- Đứng trước động từ hành động và động từ liên kết - *Khuyết thiếu* đưa các động từ chính về nguyên mẫu	* Bin can **jump** high. * Our love can **be** over. * She doesn't **know** his love. * I am **learning** Math.
Tính Từ	**Tính từ riêng**: *(Vietnamese,…)* **Tính từ miêu tả** *(tall, round, hot,…)* **Tính từ sở hữu** *(my, their, his …)* **Tính từ số mục** *(1,2, first ,second)* **Tính từ phân phối** *(all, many, every)* **Tính từ chỉ thị** *(this, that, these, …)*	- Nằm trước danh từ - Sau động từ liên kết như to be/ look/ sound/…	He is a strong **man** Candy **is** so sweet. You **look** tired.
Trạng Từ	**Chỉ cách thức** HOW? Hành động được thực hiện ra sao?	Thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ	She speaks well English. /She speaks English well.
	Chỉ thời gian WHEN? *today, tomorrow, yesterday, now, last week, …*	Thường ở cuối câu hoặc vị trí đầu câu (nhấn mạnh)	* She came yesterday. * I want to learn English now.
	Chỉ tần suất HOW OFTEN? always, generally, occasionally, rarely, sometimes, ever, hardly, often, scarcely, usually, frequently, never, once, seldom	Sau động từ "to be" hoặc trước động từ chính	* We sometimes go to the restaurant. * I seldom cry.
	Chỉ nơi chốn WHERE? *here, there, out, away, everywhere, somewhere*	Thường ở cuối câu hoặc vị trí đầu câu (nhấn mạnh)	* I am standing here. * She went out. * Here you are.
	Chỉ mức độ: *very (rất), too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là), exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (khá), rather (có phần).*	Trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa	* The food is quite bad. * She speaks English too quickly for me to follow. * She can dance very beautifully.

Giới Từ	**Chỉ vị trí:** - At: tại (dùng cho nơi chốn nhỏ như trường học, sân bay...) - In: ở trong (nơi chốn lớn tỉnh, thành, quốc gia, châu lục...) - On : ở trên (chỉ tiếp xúc bề mặt) - Above,over : phía bên trên*;* - in front of - *phía trước;* behind -*phía sau;* near -gần; Beside, by, next to - bên cạnh; between-*ở giữa*	- Đứng trước danh từ cụm danh từ hoặc danh động từ.	The cat **is** <u>on</u> **the bed.**
		- Sau động từ tobe hoặc động từ thường	She lives <u>in</u> Ha Noi. Pick <u>up</u> your pencil.
		- Sau tính từ.	He is not **angry** <u>with</u> you.
	Chỉ thời gian - At: vào lúc (giờ), vào kì nghỉ - On: vào (ngày) - In: vào (tháng, năm, mùa, thế kỷ); vào buổi sáng, trưa, tối -Before: trước; After : sau -During : (trong khoảng thời gian)		at 5 o'clock, at night, at noon, at lunchtime.. on Monday, on June 25th, in winter, in 2015 … * I fell asleep during the film.
	Chỉ chuyển động - From: từ (xuất xứ), to: đến; - up: lên, down: xuống; -across: ngang qua; along: dọc theo - round,around,about: quanh		I come <u>from</u> Vietnam He swims <u>across</u> the river.
	Chỉ Mục đích hoặc chức năng: *to, in order to, so as to (để); for (cho)*		Let me do it <u>for</u> you
	Chỉ nguyên nhân: *for, because of, owning to + Ving/Noun (vì, bởi vì)*		Sorry <u>for</u> bothering you.
	Chỉ tác nhân hay phương tiện: *by (bằng, bởi), with (bằng)*		I go <u>to</u> school <u>by</u> bus
Đại Từ	**Đại từ nhân xưng: làm chủ ngữ** I/you/we/they/he/she/it	- Đứng đầu câu, trước động từ.	**He** is a farmer.
	Đại từ nhân xưng: làm tân ngữ Me/you/us/them/him/her/it	- Đứng cuối câu, sau động từ.	John gave me a book.
	Đại từ phản thân: làm tân ngữ Myself, Yourself, Ourselves, Themselves, Himself, Herself, Itself, Oneself,	-sau động từ - sau giới từ:	He saw **himself** in the mirror. You must wash the dishes **<u>by</u> yourself**.
	Đại từ đối ứng: "nhau" each other và one another	-cuối câu, sau động từ	We talk to each other
	Đại từ chỉ định: This, That, These, Those	- Đứng đầu câu, trước động từ. - Trước danh từ	These are beautiful! Who is that boy? This is my phone.
	Đại từ nghi vấn: who, whom, what, which, whose	- Đứng đầu câu. Cuối câu có dấu hỏi	Which song do you like?
	Đại từ sở hữu: cái gì của ai mine, yours, his, hers, ours, yours, theirs	- Đứng đầu câu làm chủ ngữ - Đứng cuối câu, - sau giới từ	His hair is red. **<u>Mine</u>** is black. *(Mine = my hair)* *A friend of **mine***

	Đại từ quan hệ: who, whom, what, which, whose	Sau danh từ cần bổ nghĩa	The person **who** called me last night is my brother.
	Đại từ bất định: **Người**:somebody, someone, nobody, no one, anybody, anyone, everybody, everyone, whoever **Vật**:anything, everything, something, nothing, less, little, whatever **Người hoặc vật:** less, little, much, other, neither, another, one, each, either, both, few/fewer, many, several, others, all, most, more, any, some, such, none, plenty	Đại từ bất định có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc đứng sau giới từ trong câu tiếng Anh	**Nobody** accepts the truth. Do you need **anything** else?
	Đại từ nhấn mạnh: Myself, Yourself, Himself,Herself,Itself, Yourselves, Ourselves, Themselves *Nếu bỏ đại từ nhấn mạnh, câu không thay đổi ý nghĩa (tuy nhiên nếu bỏ đại từ phản thân, câu sẽ bị biến đổi nghĩa)	Đứng trước hoặc sau động từ	He made it **himself** hoặc he **himself** made it. *Chính anh ấy đã làm nó.*

**** Kiến thức quan trọng: ĐẠI TỪ VÀ TÍNH TỪ SỞ HỮU***

	Ngôi	Đại từ nhân xưng		Nghĩa	Đại từ phản thân
		Làm chủ ngữ	Làm tân ngữ		
Số ít	Thứ 1	I	Me	Tôi	Myself
	Thứ 2	You	You	Bạn	Yourself
	Thứ 3	He She It	Him Her It	Anh ấy cô ấy Nó	Himself Herself Itself
Số nhiều	Thứ 1	We	Us	Chúng tôi	Ourselves
	Thứ 2	You	You	Các bạn	Yourself
	Thứ 3	They	Them	Bọn họ	Themselves

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa
my	mine	của tôi
your	yours	của bạn
his her its	his hers its	của a.ấy của c.ấy của nó
our	ours	của c.tôi
your	yours	của c.bạn
their	theirs	của họ

Ví dụ: Mrs. Le likes coffee. | ***Her coffee*** *is usually hot.*

She *always drinks* ***it*** *every morning.* | But **mine** is cold.

Mrs. Le bought ***herself*** *a hot coffee every morning.*

*NỘI DUNG 2 –NHẤN MẠNH ĐỘNG TỪ (VERBS) VÀ VỊ TRÍ CÂU

👉 **Động từ** là từ dùng để diễn tả:

- **Hành động** (làm gì)
- **Trạng thái** (như thế nào)
- **Sự tồn tại** (là, ở, có)

👉 Trong tiếng Anh, **động từ chia thành 3 nhóm lớn**.

I. ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG
(ACTION VERBS – ĐỘNG TỪ CHỈ HÀNH ĐỘNG)

1/ Chức năng

- Diễn tả **hành động cụ thể** (làm gì)
- Diễn tả **sở hữu / suy nghĩ / cảm xúc**

2/ Các động từ hành động thường gặp (có nghĩa)

run	chạy	come	đến	drink	uống	write	viết
go	đi	eat	ăn	read	đọc	study	học
work	làm việc	play	chơi	buy	mua	take	lấy/ cầm
have	có	own	sở hữu	like	thích	know	biết

3/ Vị trí trong câu

- **Đứng sau chủ ngữ**
- **Đứng sau trạng từ chỉ tần suất**
  (always – luôn luôn, usually – thường xuyên, often – thường, sometimes – đôi khi)

4/ Ví dụ (có dịch)

- *I read books.* → Tôi đọc sách.
- *He usually sleeps after dinner.* → Anh ấy thường ngủ sau bữa tối.
- *She owns a small shop.* → Cô ấy sở hữu một cửa hàng nhỏ.
- *They like English.* → Họ thích tiếng Anh.

📌 **Cấu trúc cơ bản**

S + V hành động (+ O – Tân ngữ / Adv -Trạng từ)

II. ĐỘNG TỪ LIÊN KẾT
(LINKING VERBS – ĐỘNG TỪ NỐI / MIÊU TẢ)

1/ Chức năng

- **KHÔNG diễn tả hành động**
- Dùng để **miêu tả chủ ngữ là gì, như thế nào, ra sao**

👉 Động từ liên kết **nối chủ ngữ với thông tin phía sau**.

2/ Các động từ liên kết thường gặp (có nghĩa)

a. Động từ TO BE

Động từ	**Nghĩa theo thì**	**Cách dùng**
am / is / are	là / thì / ở	* nghĩa là "thì" = TO BE + Tính từ (Adj) * nghĩa là "là" = TO BE + (Mạo từ)-(Tính từ)-Danh từ **CỤM DANH TỪ** * nghĩa là "ở" = TO BE + Giới từ + Cụm danh từ (Trạng từ)/**CỤM GIỚI TỪ nơi chốn**
was / were	đã là	
have been	đã (là / ở / xảy ra)+ dấu hiệu	
will be	sẽ (là / ở / là / sẽ trở thành)	

b. Động từ cảm giác – trạng thái

Động từ	Nghĩa	Động từ	Nghĩa
become	trở nên	feel	cảm thấy
seem	có vẻ	sound	nghe có vẻ
look	trông có vẻ		

3/ Vị trí trong câu

- **Đứng trước danh từ hoặc tính từ**
- **Đứng trước trạng từ chỉ tần suất**

4/ Ví dụ (có dịch)

- *My father is a doctor*. → Bố tôi là bác sĩ.
- *My cats are big*. → Những con mèo của tôi to. (thì to lớn)
- *She seems happy*. → Cô ấy có vẻ hạnh phúc.
- *You are always in my heart*. → Bạn luôn ở trong tim tôi.

Cấu trúc

S + linking verb + N / Adj/Prep
(V liên kết)

GHI NHỚ QUAN TRỌNG

Sau **động từ liên kết KHÔNG có tân ngữ**.

III. TRỢ ĐỘNG TỪ
(AUXILIARY VERBS – ĐỘNG TỪ HỖ TRỢ)

1/ Chức năng

Trợ động từ **không đứng một mình**, mà dùng để:

- Tạo **thì**
- Tạo **câu phủ định**
- Tạo **câu hỏi**
- Diễn tả **khả năng, sự cho phép, lời khuyên, nghĩa vụ**

2/ Các loại trợ động từ

a. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU (MODAL VERBS)

Thể khẳng định		Thể phủ định	Nghi vấn
Can/could+Vo	*có thể*	Can't/couldn't	Can/could + S + Vo
May/Might+Vo	*có lẽ*	May not/might not	May/Might + S + Vo
Have to + Vo	*phải*	don't have to	Do + S+ have to
Must+Vo	*phải*	Mustn't	Must + S + Vo
Should+Vo	*nên*	Shouldn't	Should + S + Vo
Will/Would +Vo	*sẽ*	Won't/wouldn't	Will/Would + S + Vo

Ought to +Vo	*nên*	Ought not to	Ought + S + to + Vo
Had better +Vo	*nên*	Had better not V	Had +S+ better + Vo
Would rather+Vo	*tốt hơn nên*	Would rather not	Would + S + rather + Vo
Dare +Vo	*dám*	Dare not	Dare + S + Vo
Need +Vo	*cần*	Need not	Need + S + Vo
Used to +Vo	*đã từng*	Didn't use to	Did +S+ use to + Vo

Đặc điểm

- Đứng trước động từ chính
- Động từ sau modal **luôn ở dạng nguyên mẫu**

Ví dụ:

- *Bin can jump high.* → Bin có thể nhảy cao.
- *You should study harder.* → Bạn nên học chăm hơn.

---

b. TRỢ ĐỘNG TỪ CƠ BẢN

Trợ động từ	**Chức năng**
be	thì tiếp diễn, bị động
do / does / did	câu hỏi, phủ định
have / has / had	thì hoàn thành

Ví dụ:

- *She doesn't know his love.* → Cô ấy không biết tình cảm của anh ta.
- *I am learning Math.* → Tôi đang học Toán.

Cấu trúc chung

S + auxiliary verb (trợ động từ) + main verb (động từ chính)

IV. CÁC CẤU TRÚC CÂU VỚI ĐỘNG TỪ (RẤT QUAN TRỌNG)

1/ S + V hành động (± Adv)

- *I run.* → Tôi chạy.
- *I run slowly.* → Tôi chạy chậm.

2/ S + V hành động + O

- *I love apples.* → Tôi yêu táo.
- *She reads books.* → Cô ấy đọc sách.

3/ S + V liên kết + C (bổ ngữ)

- *She looks pretty.* → Cô ấy trông xinh.
- *They are brothers.* → Họ là anh em.
- *I am single.* → Tôi độc thân.
- *Water is everywhere.* → Nước ở khắp nơi.
- *The keys are on the table.* → Chìa khóa ở trên bàn.

Sau **V liên kết KHÔNG có tân ngữ**

4/ S + V hành động + O + C

- *She makes me happy.* → Cô ấy làm tôi hạnh phúc.
- *They call him a hero.* → Họ gọi anh ấy là anh hùng.

5/ S + V + O gián tiếp + O trực tiếp

- *The firm gave Sam a watch.* → Công ty tặng Sam một chiếc đồng hồ.
- *She sent me a letter.* → Cô ấy gửi tôi một lá thư.

6/ Câu mệnh lệnh

- *Hold my hand tight.* → Nắm tay anh thật chặt.
- *Open the door, please.* → Mở cửa ra nhé.

📌 Chủ ngữ **YOU** được hiểu ngầm.

BẢNG TÓM TẮT NGỮ PHÁP: CÁC LOẠI CÂU CƠ BẢN

Cấu trúc	Ví dụ
1> S + VHĐ/ S + VHĐ + Adv	– I run./ I run slowly.
2> S + VHĐ + O	– I love apples.
3> S + VLK + C	
S + V + Adj	– She looks pretty.
S + be + N	– They are brothers.
S + be + Adj	– I am single.
S + be + Adv	– Water is everywhere.
S + be + Prep	
4> S + VHĐ + O + C	– She makes me happy.
5> S + VHĐ + O(i)+ O(d)	– The firm gave Sam a watch.
6> VHĐ (+ O) + (Adv)	– Hold my hand tight.

Chú thích	
S	
V HĐ	
O	
V LK	
C	
Adj	
N	
Adv	
Prep	
O(i)	
O(d)	

*CHUYÊN ĐỀ 1 – THÌ ĐỘNG TỪ & PHỐI HỢP THÌ

→ Mọi thì trong đề đều xoay quanh **3 trục thời gian**:

- **Hiện tại**
- **Quá khứ**
- **Quan hệ giữa các hành động**

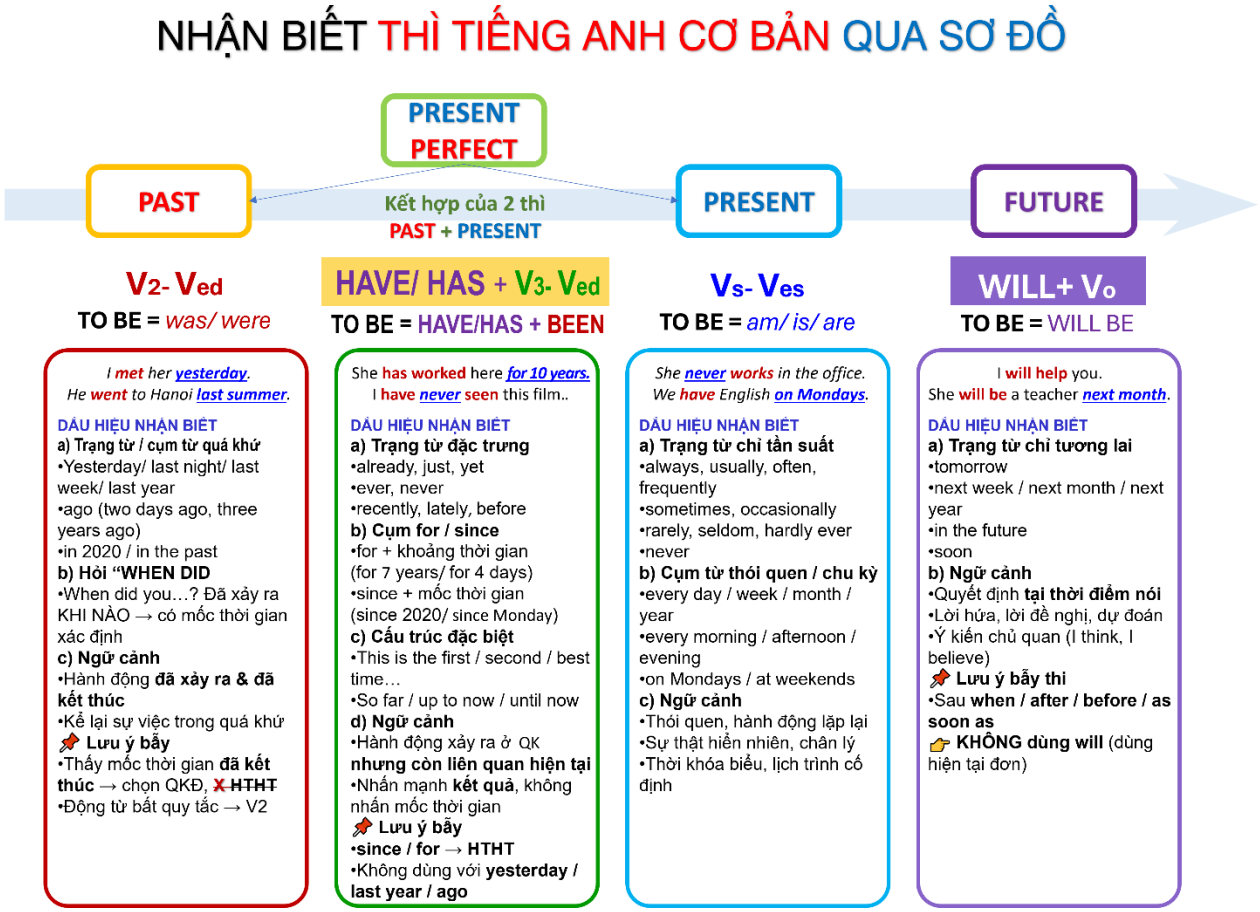

A.Simple present - S + V1/-s/-es

1. Hiện tại đơn: S+Vs/es	Cách dùng:	Ví dụ:
***Động từ To be:**		
- Dạng thức ở Hiện tại là (am, is, are) - Cấu trúc: (Khẳng định): **S+ am/ is/ are + N/Adj.** ***I + am*** ***You, We, They, Danh từ số nhiều + are*** ***He, She, It, Danh từ số ít + is*** (Phủ định): S+**am/is/are+not**+ N/adj. 'm not/ isn't/ aren't (Nghi vấn): (Wh) **Am/ is/ are** +S + …? • ***Yes / No Question (Câu hỏi Đúng/Sai)*** Q: Am/ Are/ Is (not) + S + N/Adj? A: - Yes, S + am/ are/ is. - No, S + am not/ aren't/ isn't. • ***Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)*** Q: Wh- + am/ are/ is (not) + S + N/Adj? A: S+ am/ is/ are(not) + N/Adj.	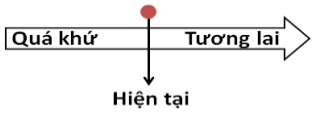 1. Thể hiện đặc điểm 2. Thể hiện trạng thái 3. Thể hiện sự tồn tại	-She is a kid. *(Cô ấy là 1 cô bé)* -She is hungry. *(Cô bé thì đói)* -She isn't at the food store. *(Cô ấy không ở tại cửa hàng đồ ăn.)* **Q**: Are you a student? (Bạn có phải là sinh viên không? **A**: Yes, I am. (Đúng vậy) No, I am not. (Không phải) -Where are you from? (Bạn đến từ đâu?) - Who are they? (Họ là ai?)
***Động từ thường:**		
- Cấu trúc: (Khẳng định): **S + Vo/s/es + O.** ***I, We, You, They + V(nguyên thể)*** ***Danh từ số nhiều*** ***He, She, It, Danh từ số ít + V(s/es)***	1. **Việc xảy ra ở hiện tại**	- They have three children. - I feel happy.
	2. **Hành động được lặp lại** hay **thói quen, khả năng** của người nào.	- I often get up at 7 a.m. - She goes to church once a week.
(Phủ định): S+**do/does + not** + Vo +O. ***I, We, You, They*** + **don't** + ***Vo*** ***Danh từ số nhiều*** ***He, She, It,*** + **doesn't** + ***Vo*** ***Danh từ số ít***	3. **Sự thật hiển nhiên** - hiện tượng thiên nhiên - hiện tượng khoa học - Ca dao /Tục ngữ	- The sun rises in the East and sets in the West. - Water boils at 100°C. - The early bird catches the worm - The sun doesn't rises in the North.
(Nghi vấn): (Wh) **Do/does** + S + **V**+ O? • ***Yes / No Question (Câu hỏi Đúng/Sai)*** Q: Do/ Does (not) + S + V (ng.thể)? A: - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't. • ***Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)*** Q: Wh- + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)….?		Q: Does he go to school by bus? *(Anh ấy có đến trường bằng xe bus không?)* A: Yes, he does. *(Có)* No, he doesn't. *(Không)* Where do you come from? *(Bạn đến từ đâu?)* What do you do? *(Bạn làm nghề gì?)*

***Dấu hiệu:**

- Trạng từ chỉ thời gian: **always** (luôn luôn), **usually** (thường), **often** (hay), **sometimes** (thỉnh thoảng), **occasionally** (đôi khi), **seldom** (hiếm khi), **rarely** (hầu như không) và **never** (không bao giờ).

-> Trước **Thường**, sau **Be**.

- Từ chỉ thời gian:

every day (mỗi ngày), **every week** (mỗi tuần), **once a week** (mỗi tuần một lần), **twice a year** (mỗi năm hai lần).

Ví dụ bài tập:

Dấu hiệu nhận diện	Công thức	Ví dụ đúng dạng đề	Câu trong đề
usually, often, every day, always	S + V(s/es)	I usually **go** to school by bike.	1
thói quen	S + V(s/es)	He **has** breakfast at 7 a.m. every day.	4
sự thật hiển nhiên	S + V(s/es)	My father **watches** TV in the evening.	6
trạng từ tần suất	S + V(s/es)	She often **gets** up early.	11

B. Present continuous - S + am/is/are + V-ing

2. Hiện tại tiếp diễn: S+be+Ving	Cách dùng:	Ví dụ:
- Cấu trúc: Khẳng định: **S** + **be** (am/ is/ are) + **V_ing** + O Phủ định: **S** + **be + not** (‘m not/ isn’t/ aren’t) + **V_ing** + O Nghi vấn: (Wh) **Be + S+ V_ing** + O? ***Dấu hiệu:** Trạng từ chỉ thời gian **now** (hiện tại), **right now** (ngay bây giờ), **at present** (hiện tại) **at the moment** (tại thời điểm này), **today** (hôm nay), **this week** (tuần này), **this year** (năm nay) Câu thức mệnh lệnh **(Look!, Listen!)**	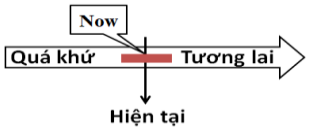 Việc đang diễn ra trong: 1. thời điểm nói: 2. khoảng thời gian HT 3. việc đang dần thay đổi 4. việc lặp đi lặp lại gây khó chịu cho người nói (thường gặp: **always, forever**) 5. tương lai: chỉ đối với các từ di chuyển như **go, come, leave, start**	- I’m reading now. *(Bây giờ tôi đang đọc sách)* - You look so busy. -> Yes, because I’m learning English this week. *(Trông bạn thật bận rộn.-> Ừ, tuần này tôi đang học TA)* - My English is getting better. *(Tiếng Anh của tôi đang dần tốt hơn)* - You’re always coming late. *(Anh luôn luôn tới muộn.)* - I’m **coming** next week. - Listen! The baby is sleeping

ỨNG DỤNG CỦA THÌ:

- Mô tả tranh trong các bài thi speaking ai đó đang làm gì
- Diễn tả Ai đó đang làm thì trong lúc người khác đang làm gì
- Nằm sau câu mệnh lênh, câu cầu khiến (!)
- Mức độ đề thi đơn giản chú ý dấu hiệu nhận diện đề đưa động từ thành Be+Ving: đang nghĩ đang làm

Test 1 – Câu 2

*I **have had** the same car **for more than 10 years**. I **am thinking** about buying a new one.*
(Tôi đã có cùng một chiếc xe hơn 10 năm rồi. *Tôi đang nghĩ đến việc mua một chiếc mới.*)

C. Present perfect - S + have/has + V3/-ed

3. Hiện tại hoàn thành: S+ has/have+ $V_{3/ed}$

- Cấu trúc:

Khẳng định:

S + have/has + $V_{3/ed}$

(have = 've) *(has = 's)*

He/ She/ It/ Danh từ số ít – has

I/ You/ We/ They/ D.từ số nhiều – have

Phủ định:

S + have/has +not+ $V_{3/ed}$

(have not = haven't)

(has not = hasn't)

Nghi vấn: (Wh) **Have/ has+S + $V_{3/ed}$?**

***Dấu hiệu:** Trạng từ chỉ thời gian

- **before** (trước đây)
- **just** (vừa mới)
- **recently/ lately** (gần đây)
- **so far/ until now/ up to now** (cho tới bây giờ)
- **since** (kể từ khi) + mốc thời gian
- **for** + khoảng thời gian
- **ever** (đã từng) >< **never** (chưa từng)
- **already** (*rồi.*) >< **yet** (chưa)

*** Một số quá khứ phân từ BQT**

V	V2	V3	
- be	was/were	been	: thì, là, ở
- do	did	done	: làm
- go	went	gone	: đi
- have	had	had	: có
- find	found	found	: nhìn
- read	read	read	: đọc
- make	made	made	: làm

Cách dùng:

1.

Đã xảy ra mà không rõ thời gian

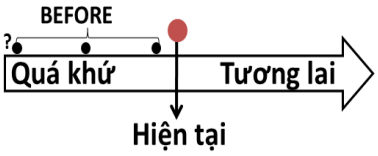

2.

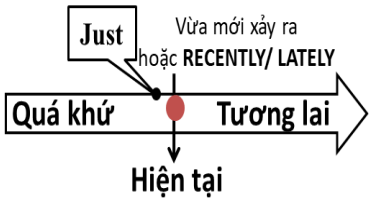

3.

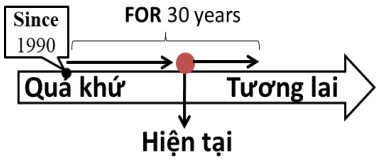

Đã xảy ra ở QK, kéo dài đến HT và TL

4.

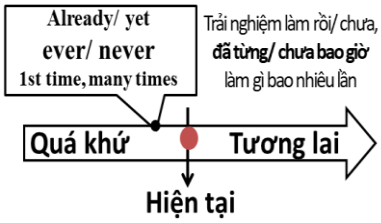

Ví dụ:

1. -I've done all my homeworks. *(Tôi đã làm hết bài tập về nhà)*
- Tim has been to Madrid **before**. (*Tim đã tới Madrid - hiện tại trở về nhà.)*

2. -Tim has ***just*** gone to Madrid. *(Tim vừa mới tới Madrid - hiện tại đang ở đó.)*
- I can't get in my house. I have lost my keys.
(Tôi không thể vào nhà được. Tôi đánh mất chùm chìa khóa của mình rồi)

3. - He has written three books and he is working on another book (*Anh ấy đã viết được 3 cuốn sách và đang viết cuốn tiếp theo*)
- They've been married **for** nearly fifty years. *(Họ đã kết hôn được gần 50 năm.)*
- He hasn't come back his hometown **since** 1991. *(Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 1991.)*

4. **This is the first time** I have met him. *(Đây là lần đầu tôi gặp anh ấy.)*
- My last birthday was the worst day I've **ever** had.
(Sinh nhật năm ngoái là ngày tệ nhất (đời tôi)/mà tôi từng có)
- I have read this book **already**. *(Tôi đọc quyển sách này rồi.)*
- My parents haven't eaten anything **yet**. *(Bố mẹ tôi vẫn chưa ăn gì cả.)*

Ví dụ bài tập:

Dấu hiệu	Công thức	Ví dụ	Câu
since / for	S + have/has + V3	They **have lived** here since 2018.	5
already, before	S + have/has + V3	We **have seen** this film before.	12
kết quả còn liên quan	S + have/has + V3	I **have finished** my homework.	9
first time	S + have/has + V3	This is the first time I **have made**…	35
since + mốc	S + have/has + V3	I **haven't met** him since…	40

Test 1 – Câu 2
*I **have had** the same car **for more than 10 years**.*
(Tôi đã có cùng một chiếc xe hơn 10 năm rồi.)

Test 11 – Câu 9
*I **haven't seen** my former teacher **for over ten years**.*
(Tôi đã không gặp giáo viên cũ hơn mười năm rồi.)

Test 15 – Câu 4
*The city **has changed** a lot **since** I last visited it.*
(Thành phố đã thay đổi rất nhiều kể từ lần cuối tôi đến.)

D. Present perfect continuous - S + have/has + been + V-ing

D. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Cách dùng:	Ví dụ:
- Cấu trúc: (Khẳng định): **S + have/has + been + V-ing** (Phủ định): **S + have/has not + been + V-ing** (Nghi vấn): **(Wh)+have/has +S+been+V-ing?** **<u>*Dấu hiệu</u>:** **All the morning, all the afternoon, all day long, since, for, for long, how long...**	Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (Nhấn mạnh **tính liên tục** của một hành động)	- She has been waiting for him **all her lifetime.** - **How long** have you been playing the piano?

ỨNG DỤNG CỦA THÌ:

- Nhấn mạnh **tính liên tục** của một hành động
- Chú ý dấu hiệu nhận diện đề đưa động từ thành Be+Ving: đang -> chuyển thể hoàn thành tiếp diễn be → been= **S + have/has + been + V-ing**
- → Nhấn mạnh **quá trình kéo dài**, thường để giải thích **kết quả hiện tại**

Test 5 – Câu 8
*Ivor **hasn't been playing** cricket **for long**, but he's already quite good at it.*
(Ivor chưa chơi cricket được lâu nhưng đã chơi khá giỏi.)

Test 10 – Câu 18
*I **have been working** for this company **for more than thirty years**.*
(Tôi đã làm việc cho công ty này hơn 30 năm.)

E. Simple past - S + V2/-ed

4. Quá khứ đơn: S+ $V_{2/ed}$	Cách dùng:	Ví dụ:
***Động từ To be:** - Dạng thức ở thì quá khứ là (was/were) - Cấu trúc:		- It **was** rainy yesterday. *(Trời đã mưa ngày hôm qua)* - Did you go to Da Nang

(Khẳng định): S + **was/were** … I/ He/ She/ It / Danh từ số ít + **was** We/ You/ They/ Dtừ số nhiều +**were** (Phủ định): S + **wasn't/ weren't** … (Nghi vấn): (Wh) **was/ were** S + …? ***Động từ thường:** (Khẳng định): **S + V2/ed…** (Phủ định): **S + didn't + V…** (Nghi vấn): **(Wh) + did + S + V…?**	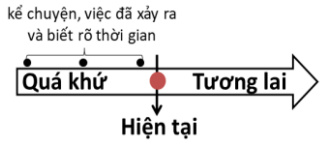 ***Dấu hiệu:** (Có ngữ cảnh ở quá khứ) - **yesterday:** hôm qua - **last week:** tuần trước - **last month:** tháng trước - **last year:** năm ngoái - (time) + **ago**: cách đây … - **in** + (năm QK): vào năm.. - **When I was a child**: *Khi tôi còn nhỏ*	**last month?** *(Bạn đã đi Đà Nẵng tháng trước phải không?)* - When I was a child, I walked to school every day. *(Khi tôi còn nhỏ, tôi đi bộ tới trường mỗi ngày.)* - I gave her money **3 days ago** *(Tôi đưa tiền cho cô ấy 3 ngày rồi)*

Ví dụ bài tập:

Dấu hiệu	Công thức	Ví dụ	Câu
yesterday, last…, when I was…	S + V2/ed	He **came** here yesterday.	10
hành động đã kết thúc	S + V2/ed	We **went** to Hanoi last summer.	7
mốc thời gian quá khứ	S + V2/ed	He **broke** his leg last year.	13
thói quen trong quá khứ	S + V2/ed	When I was young, I **played** football.	25

F. Past continuous - S + was/were + V- ing

5. Quá khứ tiếp diễn: S+ was/were+Ving	Cách dùng:	Ví dụ:
- Cấu trúc: (Khẳng định): S + **was/were** + V-**ing** (Phủ định): S + **wasn't/weren't** +**V-ing** (Nghi vấn): (Wh) **was/were** S + **V-ing**? ***Dấu hiệu:** (Có ngữ cảnh ở quá khứ) - **at 4p.m yesterday:** lúc 4 giờ hôm qua - **at that time:** vào thời điểm đó,… - **at that moment:** vào thời điểm đó,… - **When…** - **While…**	Việc đang diễn ra trong: 1. Suốt 1 khoảng thời gian ở Quá khứ (nhấn mạnh). 2. 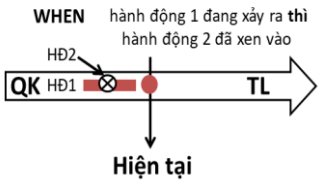 3. 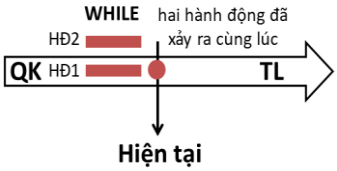	- She **was cooking** dinner **at 5p.m yesterday**. (*Cô ấy đang nấu bữa tối vào lúc 5h chiều hôm qua)* - I **was listening** to the news **when** she phoned. *(Tôi đang nghe tin tức **thì** cô ấy gọi tới.)* - **While** I **was taking** a bath, she **was using** the computer. (Trong *khi tôi đang tắm **thì** cô ấy dùng máy tính.)*

Ví dụ bài tập:

- CHÚ Ý: → Một hành động **đang diễn ra**, thì hành động khác **xảy ra**

  Dấu hiệu nhận biết:
  - **when / while**
  - Hành động xen vào

Công thức

S + was/were + V-ing + when/while + S + V2

Test 1 – Câu 11
*Someone stole my purse **while I was waiting** for the bus.*
Ai đó đã lấy trộm ví của tôi trong lúc tôi đang chờ xe buýt.

Test 3 – Câu 12
*I **was watching** a movie **when the electricity went out**.*
Tôi đang xem một bộ phim thì điện bị cúp.

Test 7 – Câu 4
*What **were you doing** when the accident **occurred**?*
Bạn đang làm gì khi tai nạn xảy ra?

Test 10 – Câu 5
*When I **came** yesterday, she **was preparing** a party.*
Khi tôi đến ngày hôm qua, cô ấy đang chuẩn bị một bữa tiệc.

G. Past perfect - S + had + V3/-ed

6. Quá khứ hoàn thành: S+ had+ $V_{3/ed}$	**Cách dùng:**	**Ví dụ:**
- Cấu trúc: Khẳng định: **S + had + $V_{3/ed}$ …** Phủ định: **S + hadn't+ $V_{3/ed}$ …** Nghi vấn: (Wh) **had + S + $V_{3/ed}$…?** ***Dấu hiệu:** Trong câu có các từ: - **When**: Khi mà - **Before**: trước khi - **After**: sau khi - **By the time**: vào thời điểm	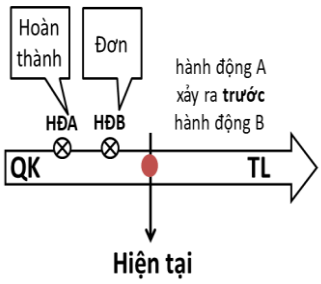	- She had gone out before he came into the house. *(Cô ấy đã đi ra ngoài trước khi anh vào nhà.)* - He hadn't come home when I got there. *(Anh ấy vẫn chưa về nhà khi tôi về.)* - He went home after he had eaten a big roasted chicken. *(Anh ấy về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)*

Ví dụ bài tập:

Dấu hiệu	Công thức	Ví dụ	Câu
before	S + had + V3	She **had lived** in Hue before…	24
after	S + had + V3	After she **had finished**, she went out.	18
by the time	S + had + V3	By the time we arrived, the film **had started**.	21
trước 1 hành động QK	S + had + V3	He **had waited** for 2 hours…	34

XEM THÊM: NHÓM CÁC THÌ TƯƠNG LAI

H. Simple future - S + will + V1

7. Tương lai đơn: S+ will + V_o	**Cách dùng:**	**Ví dụ:**

- Cấu trúc: (Khẳng định): **S + will/shall + V** (Phủ định): **S + won't + V** (Nghi vấn): **(Wh) + Will + S + V…?** ***Dấu hiệu:** - **Tomorrow**: ngày mai - **Next week**: tuần tới - **Next month**: tháng tới - **Next Summer**: mùa hè tới	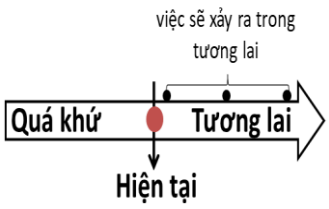 - Quyết định ngay lúc nói - Lời đề nghị, mời mọc - Sự hứa hẹn, lời hứa	- I will learn English next week. (Tuần tới tôi sẽ học tiếng Anh.) - Will you go to the party? (Bạn sẽ đi dự tiệc chứ?) - I will not tell anyone about it. (Tôi sẽ không nói với ai về chuyện đó)

I. Future continuous - S + will + be + V-ing

7. Tương lai tiếp diễn: S+ will + be Ving	Cách dùng:	Ví dụ:
- Cấu trúc: (Khẳng định): **S + will/shall + be+Ving** (Phủ định): **S + won't + be+ Ving** (Nghi vấn): **(Wh) + Will + S + be +Ving…?** ***Dấu hiệu:** - at this time tomorrow - tomorrow morning	Hành động, sự việc sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai	- I will be eating dinner at 8 p.m tomorrow. (Tôi sẽ đang ăn tối vào lúc 8 giờ tối mai.) - Henry will be walking in the park this time tomorrow. (Henry sẽ đang đi bộ trong công viên vào giờ này ngày mai.)

K. Near future - S + am/is/are + going to + V1 + O

MỘT SỐ CẤU TRÚC KHÁC MANG Ý NGHĨA TƯƠNG LAI	
(to be) likely to + V (có khả năng/ có thể)	• I believe that robots **are likely to do** most of human's work in the future.
(to be) expected to + V (được kỳ vọng)	• Artificial intelligence **is expected to** replace human in most manual work in the near future.
(to be) going to + V (việc sắp xảy ra- có bằng chứng)	• Look at the dark clouds in the sky! **It's going to** rain. (dự đoán) • Watch out! We'**re going to** have an accident. • We're going to have a meal. (dự định)

(to be) about to + V (sự việc sẽ diễn ra gần như ngay lập tức và đã được chuẩn bị trước) *Dạng phủ định của be about to thường có nghĩa là **do not intend to** – không có ý định làm gì.	• Actually, **we're about to** leave. (Thực ra chúng tôi chuẩn bị rời đi) • I need to talk to you but if **you're about to** have dinner, I can phone again later. (Tôi cần phải nói chuyện với bạn nhưng nếu bạn chuẩn bị ăn tối, tôi có thể gọi lại sau) • We **aren't about to** change the rules just because we don't like them. (Chúng tôi ***không có ý định*** thay đổi các quy tắc chỉ vì chúng tôi không thích nó)

----------***----------

PHỐI HỢP KHI HAI HÀNH ĐỘNG CÙNG QUÁ KHỨ

Mẫu câu	Quy tắc	Ví dụ	Câu
QKTD + QKĐ	đang làm thì việc khác xen vào	She **lost** her keys when she **was cleaning**.	20
QKĐ + QKĐ	chuỗi hành động	She **fell** asleep while reading.	23
QKHT → QKĐ	việc xảy ra trước	He **had finished** before he went out.	26

----------***----------

TRƯỜNG HỢP KHÁC

<u>*IT'S (ABOUT / HIGH) TIME</u>

Ý nghĩa

→ Việc **đáng lẽ phải làm rồi**, cần làm ngay

Dấu hiệu nhận biết

- **It's about time**
- **It's high time**

Công thức

It's about/high time + S + V (bare)

Ví dụ trong đề

Test 1 – Câu 17

*It's about time we **go**.*

(Đến lúc chúng ta đi rồi.)

<u>LIÊN TỪ TƯƠNG PHẢN – WHILE</u>

Ý nghĩa

→ Hai mệnh đề **trái ngược**

Dấu hiệu nhận biết

- Một ý A – một ý B đối lập

Công thức

Clause 1, while Clause 2

Ví dụ trong đề

Test 2 – Câu 19

I do not like football, ***while*** *my brother can play football very well.*

<u>MỆNH ĐỀ THỜI GIAN (AS SOON AS / UNTIL)</u>

Quy tắc VÀNG
□ KHÔNG dùng thì tương lai trong mệnh đề thời gian

Công thức

Future Simple + as soon as / until + Present Simple

Ví dụ trong đề

Test 5 – Câu 7

I'll do my homework ***as soon as I get home****.* → **Tôi sẽ làm bài tập ngay khi tôi về đến nhà.**

Test 14 – Câu 15

I'll buy a ticket ***as soon as I get*** *my pocket money.* → **Tôi sẽ mua vé ngay khi tôi nhận được tiền tiêu vặt.**

Test 10 – Câu 18

I intend to stay here ***until I retire*** *next year.* → **Tôi dự định ở lại đây cho đến khi tôi nghỉ hưu vào năm sau.**

Test 15 – Câu 9

You may not see how important your family is ***until you live*** *far from home.* → **Có thể bạn sẽ không nhận ra gia đình mình quan trọng đến mức nào cho đến khi bạn sống xa nhà.**

SƠ ĐỒ LÀM NHANH

1/ Có **since / for / first time → HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

2□/ Có **while / when** → kiểm tra **QKTD – QKĐ**

3□/ Có **before / after / by the time → QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH**

4□ Mệnh đề thời gian tương lai → **HIỆN TẠI ĐƠN**